

CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco (HSX: AST)

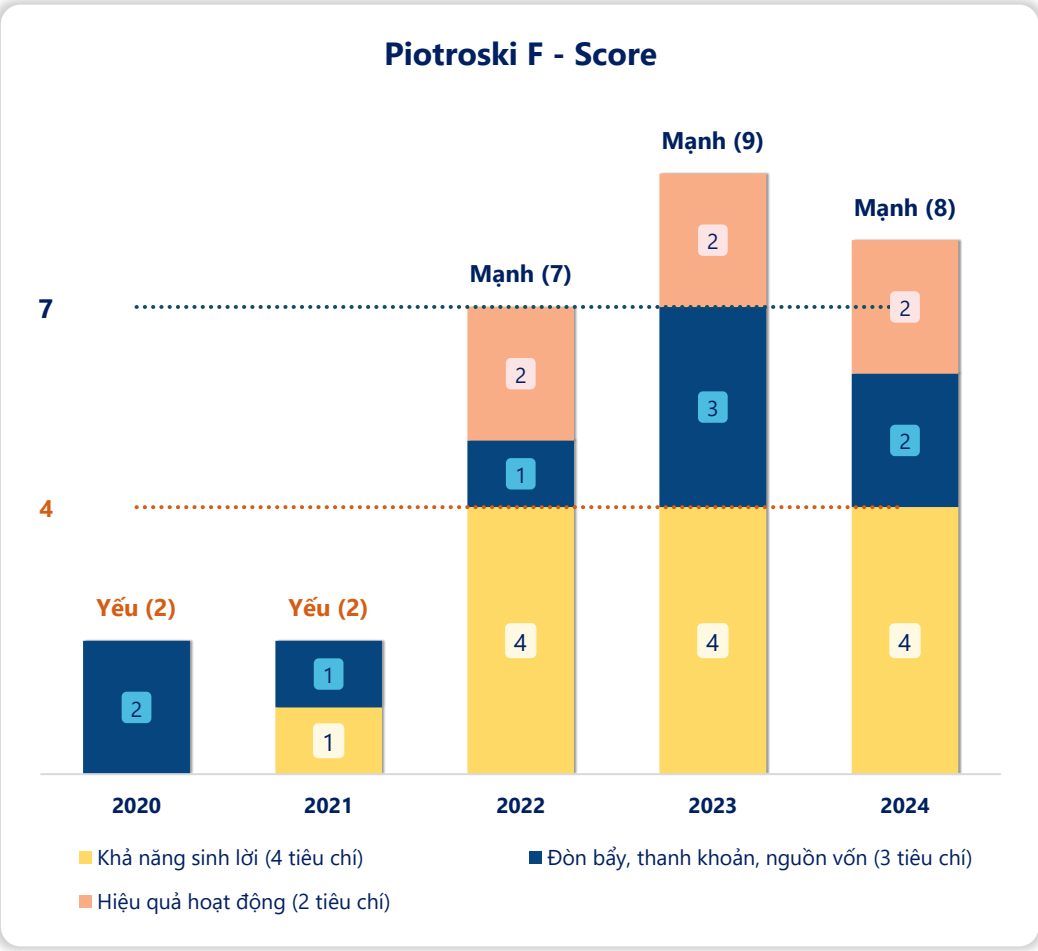
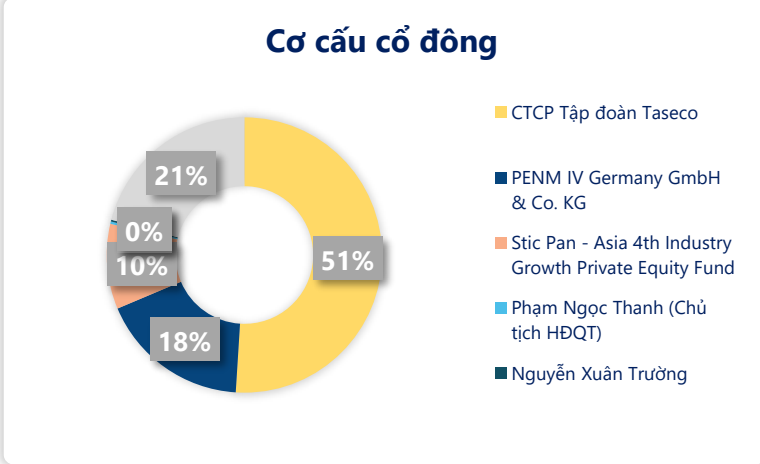
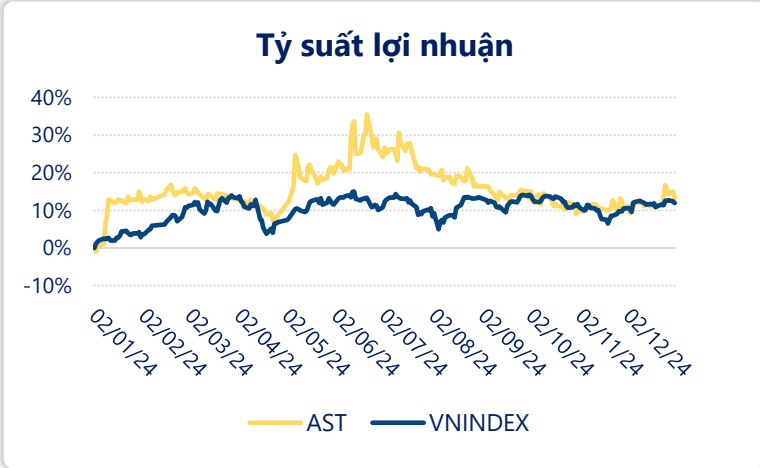
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	54,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	-1.0%	-10.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
1,330	YoY
tỷ VNĐ	▲ 230
	▲ 20.9%

LN sau thuế	2024
202	YoY
tỷ VNĐ	▲ 51.0
	▲ 34.4%

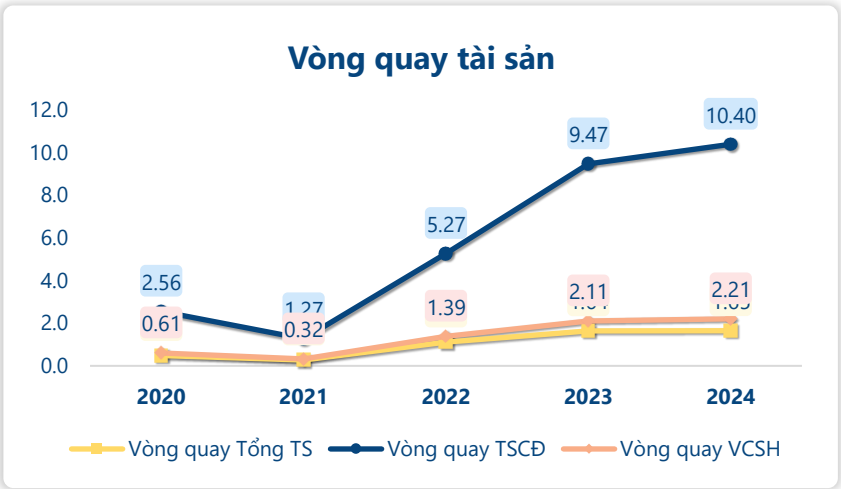
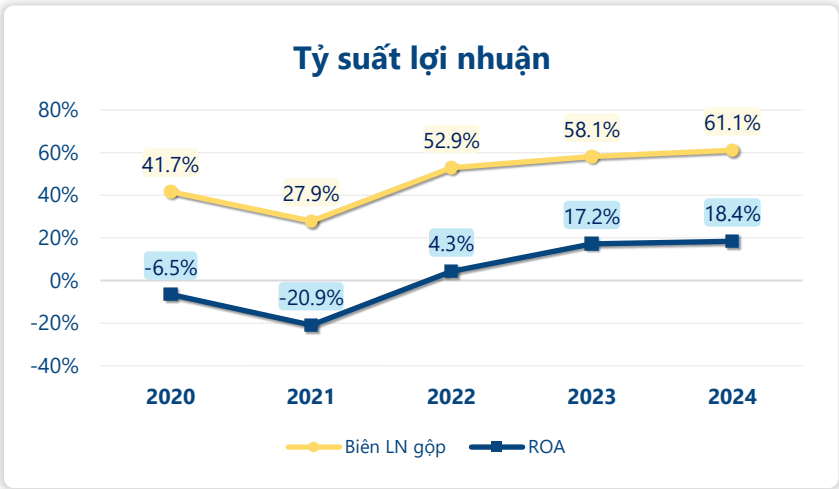
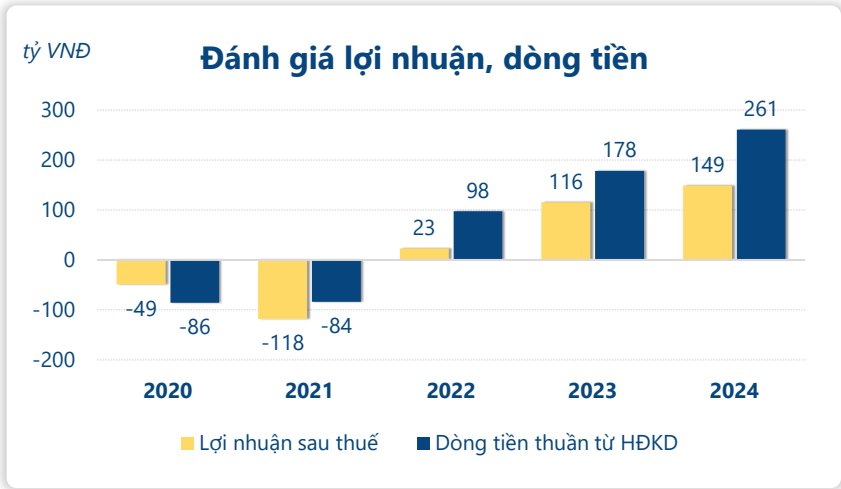


Năm 2024, F-Score của **AST** đạt **8/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Mạnh**".

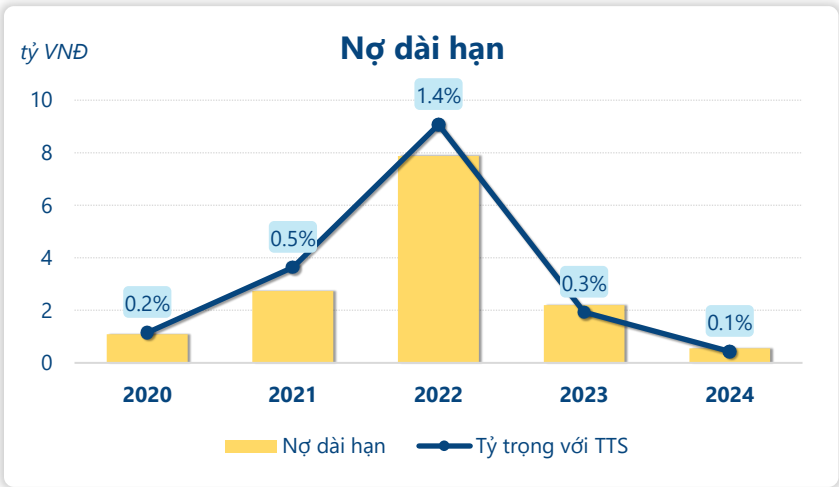
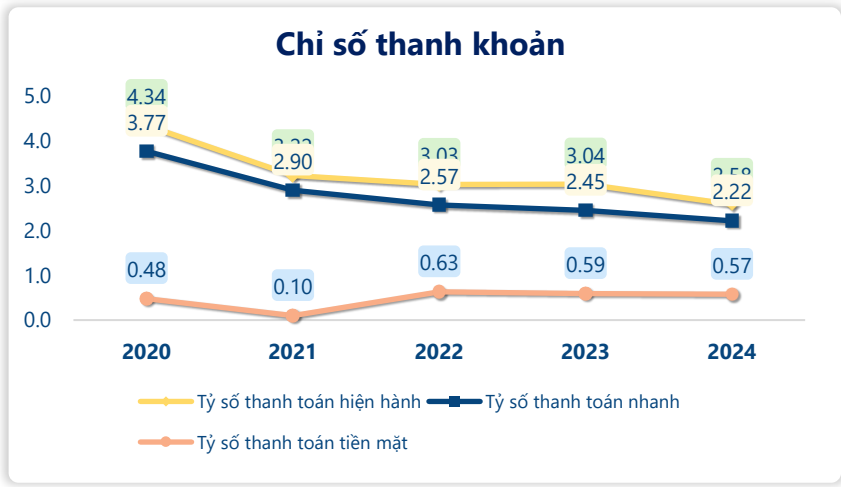
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco (HSX: AST)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **AST**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	853	761	12.1%
Tài sản ngắn hạn	606	520	16.4%
Tiền và tương đương tiền	135	101	33.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	297	240	23.9%
Phải thu ngắn hạn	62.7	59.0	6.3%
Hàng tồn kho	86.6	101	-13.9%
Tài sản ngắn hạn khác	24.8	19.8	25.4%
Tài sản dài hạn	247	241	2.7%
Phải thu dài hạn	6.92	6.31	9.6%
Tài sản cố định	136	120	13.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.43	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	64.0	68.8	-7.0%
Tài sản dài hạn khác	21.4	19.7	8.7%
Lợi thế thương mại	17.7	26.4	-33.2%
Nợ phải trả	235	174	35.4%
Nợ ngắn hạn	234	171	36.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	46.3	24.1	91.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	69.6	61.4	13.4%
Nợ dài hạn	0.56	2.20	-74.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.56	2.20	-74.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	618	588	5.2%
Vốn chủ sở hữu	618	588	5.2%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	359	154	604	1,100	1,330
Giá vốn hàng bán	209	111	284	460	517
Lợi nhuận gộp	150	43.0	319	639	813
Doanh thu HĐTC	25.6	9.54	9.88	17.1	17.9
Chi phí TC	2.88	2.96	3.93	4.52	4.05
Chi phí lãi vay	1.53	2.43	3.12	1.89	2.32
LN trong công ty LKLD	-12.2	-21.8	-3.44	0.15	-3.16
Chi phí bán hàng	126	74.2	164	314	388
Chi phí QLDN	89.2	76.1	121	168	180
LN thuần từ HĐKD	-55.0	-123	36.8	170	256
Lợi nhuận khác	5.82	-5.83	2.38	7.21	-0.18
LN trước thuế	-49.2	-128	39.2	178	256
Lợi nhuận sau thuế	-51.5	-129	33.8	151	202
LNST của CĐ cty mẹ	-49.0	-118	23.1	116	149

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-86.0	-83.7	97.6	178	261
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.88	51.1	-27.3	-125	-83.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-96.1	1.28	-6.11	-25.0	-145
Tiền đầu kỳ	220	40.1	8.70	72.8	101
Lưu chuyển tiền thuần	-180	-31.3	64.2	28.3	33.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	-0.03	-0.05	-0.05	-0.01
Tiền cuối kỳ	40.1	8.70	72.8	101	135